

- 30; và « Tiến trình hình thành của dân tộc Việt Nam », **Đại học**, số 32.
20. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn**, **Ngoại kỷ**, quyển 3 từ 2a.
21. Lý Tế Xuyên, **sách đã dẫn**, ở truyện « Chế thống nhị Trưng phu nhân », trang 59.
22. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyển 54, trang 747 cột 3.
23. Lý Tế Xuyên, **sách đã dẫn**, phần văn, trang 11.
24. Lê Đào Nguyễn, **sách đã dẫn**, quyển 37 từ 62a.
25. Lời của Huệ Đông góp được ở phần phụ lục quyển 54 của **Hậu Hán thư** trong bản in của Nghệ văn án thư quán, 1952.
26. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyển 54, trang 747, cột 3.
27. Ngô Thời Sĩ, **Việt sử tiêu án**, Văn hóa Á châu, Saigon, 1960, trang 40.
28. **Cương mục**, **Tiến biên**, quyển 2, từ 12a: Trưng nữ vương cật kỳ muội Nhi dự Hân bình cự chiến, chúng hội, thế cô, lợi giai hãm mới.
29. Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, **Đại nam quốc sử diễn ca**, Trường thi, Saigon, 1949, trang 75.
30. Tiên Đòm, « Thân thế và sự nghiệp của hai bà Trưng », **Tri tân**, số 38, ngày 11 tháng 3, 1942, trang 219.
31. Xem **Đại học**, số 38 và 39.
32. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn**, quyển 3, từ 1a.
33. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyển 106, trang 869 cột 4.
34. Xem trang 87 (coi chừng vì trang in khác)
35. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyển 54, trang 747 cột 3.
36. Lê Tác, **sách đã dẫn**, trang 48.
37. Van Tân « Vài ý kiến đối với nhận định của Ông Đào Duy Anh về vấn đề tổ tem của người Việt nguyên thủy », **Tập san Nghiên cứu Lịch sử**, số 2, tháng 4, 1959, trang 13.
38. Nguyễn Phương. « Lạc Việt với các dân lân cận », **Bách khoa**, số 193, « Anh hùng lạc Việt », **Bách khoa**, số 199.

## CHƯƠNG THỨ SÁU

### Vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam

những mẩu chuyện đó không có sức sống, mà không có sức sống là không thể di dưỡng. Người ta không thể ngửi hương nơi một bó hoa giấy, hoặc có thể tráng miệng với một quả cam ni lông.

Trong những trang trước đây, chúng tôi đã dựa vào di tích và sử liệu để trình bày cả một quá khứ của những người đã có câu tạo một nền văn minh, đã gầy dựng nên một sự nghiệp trên non sông cổ Việt. Những người đó đã sinh sống nơi đây từ lâu, tại nơi đây, họ đã bỏ công khai phá để làm một chỗ ở, để tìm một thức ăn. Họ cũng đã có tổ chức ít nhiều lòng thương yêu đất nước. Có khi họ cũng đã vùng dậy để chống lại áp chế, để bênh vực tự do, như trường hợp của hai chị em bà Trưng chẳng hạn.

Nhưng, cũng đứng trên căn bản di tích và lịch sử, chúng tôi đã nói rằng, dầu những người đi trước đó đã đóng vai trên sân khấu cổ Việt, họ vẫn không phải là người Việt Nam chúng ta, họ cũng không phải là những kẻ đã thành lập nên quốc gia Việt Nam chúng ta. Họ có nền văn minh, nhưng nền văn minh đó là nền minh của họ, nó không giống nền văn minh Việt Nam. Họ đã gầy dựng một sự nghiệp nhưng sự nghiệp đó chỉ nằm trong khuôn khổ bộ lạc, thô lậu, hẹp hòi. Họ đã tranh đấu chống áp chế để bảo vệ tự do, nhưng tự do họ bảo vệ còn là một thứ tự do nằm ngoài khuôn khổ văn minh, nó hoang dã, nó cổ lỗ. Đối với người Việt Nam, tất những gì họ đã làm chỉ có thể tóm tắt lại trong điều này là họ đã sống trước người Việt Nam trên cùng một non sông sau này sẽ trở thành đất nước Việt Nam.

Vậy nếu người Việt Nam không phải do những người trước đó mà đến, thì hỏi họ đến từ đâu?

## VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM

Thiết tưởng đó là một vấn đề mọi người dân Việt Nam có quyền và có bổn phận đặt ra cho chính mình, và đó cũng là một vấn đề họ có quyền và có bổn phận phải đặt ra với tư cách là thành phần của một đoàn thể có tổ chức, của quốc gia Việt Nam. Vấn đề riêng và chung đó, chúng ta thử cố gắng tìm một câu giải đáp với tinh thần uống nước nhớ nguồn. Là một vấn đề quan trọng, tất nhiên chúng ta không thể làm một cách tắc trách, dễ dàng bằng lòng với những mẩu chuyện hoang không giả tạo Thái độ của một người quyết chí tìm nguồn, không phải là điếm nhiên ngồi trong nhà, để lắng tai nghe bắt cứ ai ba hoa nói rằng nguồn ở chỗ này, ở chỗ khác, như « thiên thượng lai » chẳng hạn. Trái lại, phải ra đi, vượt thác trèo gềnh, không quản ngại công lao, gian hiểm.

Để tránh mệt nhọc, có thể có người nói rằng những mẩu chuyện tiên rồng hoang không rất có thể nâng cao tinh thần, rất có thể làm cho đất nước vẻ vang. Nghe qua dường như có thể vậy, nhưng xét lại tưởng không sao có thể. Là hoang không,

Trước khi đề cập đến vấn đề thiết yếu đó, thiết tưởng nên nhắc lại những câu trả lời đã có sẵn. Những câu giải đáp nầy, chúng tôi xin xếp thành hai loại, loại giải đáp của các sử gia chính thống, và loại giải đáp của các sử gia ngoại quốc.

## I. NGUỒN GỐC VIỆT NAM THEO CÁC SỬ GIA CHÍNH THỐNG.

Khi dùng tiếng sử gia chính thống, chúng tôi muốn nói đến những người đã viết chính sử như các quan ở các vương triều, những kẻ làm việc trong các sử quán, hay những tác giả theo cùng luận điệu như họ.

Hỏi, theo các sử gia chính thống, dân Việt Nam bắt nguồn từ đâu ?

Đọc tác phẩm của họ, như các quyển *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, như *Việt sử tiêu án*, hay *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, chúng ta không gặp được một câu trả lời trực tiếp. Họ không nói ra trắng trợn, nhưng họ chen sử Việt với một niềm tin tưởng vững chắc là dân Việt Nam giống như ngày nay, đã có từ lâu, và lâu lắm. Từ thời xa xưa đó dân Việt Nam chẳng những đã sinh sống trên đất cổ Việt, mà cũng đã tổ chức thành một quốc gia riêng biệt, có đầy đủ chủ quyền tối cao, có một cơ cấu khá chặt chẽ. Họ không cho biết dân Việt Nam thuộc về giống người nào, hay tại sao họ đến ở đây. Họ không nói dân Việt Nam có giống dân Trung Hoa hay không, hoặc có phải tự dân Trung Hoa mà đến không. Về các vị vua cai trị dân Việt Nam trong thời cổ đó, họ đã dùng một vài danh

từ bắt nguồn từ thời thái cổ của lịch sử Trung quốc, như Thần nông, Viêm đế, hay từ thời khai sử như Hoàng đế, hay trong thời đã có lịch sử rõ rệt, như Triệu Đà. Ý của họ có lẽ muốn nói lên rằng quyền bính của các vua Việt Nam cũng phát tích bởi cùng một gốc như các vua Trung Hoa, mặc dầu không bao giờ họ nói rõ điều đó. Để có thể lĩnh hội tư tưởng họ về nguồn gốc Việt Nam, xét nên chia ra làm hai mục, mục quốc thống, và mục linh thờ.

### 1) Quốc thống Việt Nam.

Theo Ngô Sĩ Liên, thì lịch sử Việt Nam (hay Đại Việt) bắt đầu với «cháu ba đời Viêm đế họ Thần nông là Đề Minh, sinh ra Đề Nghi», rồi đến Ngũ linh «lấy Vụ tiên nữ sinh ra Lộc Tục» và Đề Nghi làm vua Trung quốc, còn Lộc Tục làm vua Việt Nam với hiệu là Kinh Dương vương, rồi Lộc Tục «lấy con gái chúa Động Đình là Thần Long sinh ra Lạc long quân». Người Việt thường có tập truyền nói họ là «con rồng cháu tiên», gốc tích từ đó. (1)

Thiết tưởng, không cần phải dừng để phê bình tính cách lịch sử của một mẫu chuyện như thế, vì nó hiển nhiên là một mẫu chuyện hoang đường, nhưng xét dụng ý của Ngô Sĩ Liên khi ông đặt nó vào đầu bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (hay *Toàn thư*) thì thấy ông muốn nêu lên rằng ngay từ khi Trung quốc phát sinh, nước Việt Nam cũng đã phát sinh hoặc là hơn thế nữa, nước Việt Nam còn may mắn hơn Trung quốc nhiều, vì Lộc Tục thánh trí, thông minh, đức độ, lại không thêm nhận ngai vàng của Trung quốc mà sung sướng làm vua Việt Nam.

Từ người gốc cao thiêng này Ngô Sĩ Liên đã khải sự quốc thông Việt Nam. Quốc thông đó sẽ từ Lạc long quân qua các vua gọi là Hùng vương. Và Hùng vương cũng là những nhân vật khác thường. Vua Hùng vương thứ nhất là con tưng của Lạc long quân và Âu Cơ, bà này đã sinh ra một bọc trứng, bọc trứng này nở ra một trăm trai, trong số đó năm mươi người theo cha xuống biển vì là rồng, và năm mươi người theo mẹ lên núi vì là tiên. Có đến 18 đời vua Hùng Vương như vậy. Theo Ngô Sĩ Liên thì từ khi Kinh Dương vương khi sự Hồng Bàng thì cho đến hết đời Hùng vương thứ 18, đêm được tất cả 2.622 năm. Như thế, tính ra quốc thông Việt Nam đã phát khởi từ năm 2.879 trước Kỷ nguyên. Đây nữa, chứng như Ngô Sĩ Liên cũng muốn cho Việt Nam vượt Trung quốc. Thật vậy, sự Trung quốc khi nói về các vua đầu tiên của họ, chỉ nói rõ năm kể từ thời phục hy mà đi, nghĩa là từ năm 2.858, ấy thế mà sử Việt Nam đã có thể nói rõ năm kể từ 2.8761 (2)

Chúng ta nhận được rằng Ngô Sĩ Liên là một người yêu nước, mà vì yêu nước như vậy nên ông muốn cho nước ông có một nguồn gốc vững vàng từ nghìn xưa, ăn lần cả lân bang không lỏ là Trung quốc. Nhưng có lẽ cũng vì quá yêu nước mà ông dễ dàng chấp nhận cả những điều chương tai gai mắt, đèn nói làm ngạc nhiên những người đồng chí hướng với ông. Vua Tự Đức, chẳng hạn, đã không ngần ngại kết án nặng lời tham vọng của ông, và ra lệnh cắt bớt tính cách xa xưa giả tạo của quốc thông Việt Nam. Nhân dịp ban phép chép bộ Cương mục, vua tuyên bố:

« Việc Kinh Dương vương là Lạc long quân mà sử cũ đã chép, hoặc có, hoặc không, dấu có đi nữa, không thảo luận đến là hơn, vậy mà sử

cũ nhất luật chép bằng chữ lớn, và trong chỗ chép đó lại phần nhiều mò mẫm những chuyện trầu ma thần rắn (ngưu quỷ xà thần), những thuyết hoang đường quái dị, không hợp lẽ thường. Bởi đó theo nguyên tác « xã quái tôn thường » (bỏ việc quái dị, giữ việc bình thường) của nhà làm sử, hỏi có thể chép như thế được không ?

Vậy cho phép bộ *Việt sử Thông giám Cương mục* này được chép bắt đầu từ Hùng vương để nêu quốc thông ta là trước từ đó. (3)

Tự Đức đã đánh dấu một bước tiến trong việc nhận xét nguồn gốc Việt Nam, nhưng vua chưa đủ can đảm để xóa bỏ hết những gì quái dị mà Ngô Sĩ Liên đã thêm vào chính sử. Vua nói rất đúng rằng các chuyện Kinh Dương vương, Lạc Long Quân là « trầu ma thần rắn », nhưng hỏi chuyện Hùng vương là gì khác nếu không phải là con cái của « trầu ma thần rắn », của loài đẻ trứng mà ra? Sở dĩ vua và các quan của sử quán không thấy rõ chỗ thiếu chuyên nhất trong lý luận của họ, đó có lẽ là vì chuyện Hùng vương có nói đến một độc những vua kẻ truyền nhau lâu dài. Nhưng một mẫu chuyện phỏng tác có thể kéo dài lịch đại các vua tương tự ra đến bao nhiêu mà chẳng được.

Vào thế kỷ 13, Là Văn Hưu không có tham vọng quốc thông không mong như Ngô Sĩ Liên và Tự Đức, thực tế hơn, ông đã bắt đầu bộ *Đại Việt sử ký* của ông với Triệu Đà, cho công việc của viên hiệu úy nhà Tần đã đặt nền móng của đất nước chúng ta. Phải chăng ý của Lê Văn Hưu là nói rằng nước Việt Nam đã có cùng một nguồn với Trung quốc, và rồi tách ra khỏi nước đó để lập thành một quốc gia riêng? Để có thể trả lời

câu hỏi này, tưởng nên đọc lời bàn của ông sau chương Triệu Võ Đề. Ông viết:

«... Triệu Võ Đề mở mang được nước Việt ta mà tự làm Hoàng đế nước mình, để cùng nhà Hán chông chọi. Chép là đề là vì mở đầu ra cơ nghiệp đế Vương ở ta, công ấy kể thật là lớn. Những người làm vua nước Việt về sau nên bắt chước Triệu Võ giữ vững bờ cõi, đặt ra quân quốc, có đường lối giao thiệp với lân bang, dùng chữ nhân để duy trì ngôi cả, thì sẽ bảo toàn được đất nước, người Tàu không còn lăm le dòm ngó được nữa. (4)

Phân tích đoạn văn này, chúng ta thấy được những điều sau đây:

- a) Triệu Võ đề sáng lập và mở mang nước Việt ta,
- b) Thời Triệu đề nước Việt ta đã độc lập đời với người Tàu,
- c) Nước Tàu là kẻ thù dòm ngó nước Việt ta.

Theo đó, chưa có thể có một câu trả lời dứt khoát, nhưng nếu đem lời bàn bỏ tấc cho những gì Lê Văn Hưu đã thuật về Triệu Võ Đề, chúng ta sẽ lĩnh hội được ý kiến ông một cách đầy đủ. Ở chuyện thuật, thầy phát hiện hai sự kiện này:

- a) Triệu Đà là quan nhà Tần,
- b) Theo kể của Nhâm Ngao ông nói dậy lập nước Nam Việt ở quận Nam Hải của nhà Tần.

Vậy, chúng ta có thể nói rằng theo Lê Văn Hưu, gốc tích của nước Việt Nam (Đại Việt) là

tự Trung Quốc, vì nước đó được gây dựng bởi một người Trung Quốc, trên một phần đất Trung Quốc.

Tổng kết các ý kiến của các sử gia chính thông về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, chúng ta thầy có ba chủ trương. Ngô Sĩ Liên đã đặt khởi điểm ở chỗ xa nhất, trong địa hạt hoang không của tưởng tượng. Lê Văn Hưu đã chọn chỗ gần nhất, ở Nam Việt của Triệu Đà, còn vua Tự Đức và sử quán triều Nguyễn thì ở chỗ chiết trung, xa hơn Triệu Đà, mà gần hơn Kinh Dương Vương.

Nhưng quốc thông không phải chỉ là khởi điểm, mà chính là chủ quyền của một quốc gia kể truyền đời này đến đời khác trường kỳ lịch sử. Các sử gia chính thông đã cho quốc thông của họ qua những triều đại nào? Lần giờ *Hán Thư*, chúng ta ta thầy nó qua từ Hùng Vương An Dương Vương rồi Triệu Đà, rồi Trưng Nữ, rồi Sĩ Vương rồi Tiên Lý Nam Đề, rồi Triệu Việt Vương, rồi Hậu Lý Nam Đề, trước khi đến Tiên Ngô Vương. Một điều đáng chú ý là Mai Thúc Loan cũng xưng đế, vậy mà Ngô Sĩ Liên vẫn gọi ông là giặc, chứ không liệt vào số triều đại.

Duyệt lại đọc dài những triều đại vừa kể, sử quán triều Nguyễn chỉ gạc có triều đại Sĩ Vương. Vua Tự Đức phê. «Sĩ Nhiếp chỉ là một thái thú của nhà Hán mà thôi, lại xu thời, khéo tìm cách tự tiện, không có tài mạnh, mưu xa, gì cả, đến nỗi hai đời đã hỏng, có gì đáng khen. Sử cũ cho rằng Ủy Đà cũng không hơn được, thật là nói quá lời». (5) Và *Cương Mục* lạng lẽ liệt Sĩ Nhiếp vào hàng thái thú Giao Chỉ, như bao nhiêu thái thú khác. Không kể những chuyện hoàn toàn giả tạo như chuyện Triệu Việt Vương, những triều đại

khác làm thế nào để có thể nối kết với nhau được? Hỏi nhà Triệu Nam Việt móc làm sao được vào chuyện nói dậy của hai bà Trưng của Lạc Việt, và hai bà Trưng của Lạc Việt này có liên hệ gì với Lý Bí? v.v... Những lần nói dậy xưng vương xưng đế vừa kể chẳng khác gì như những cô đảo rải rác giữa đại dương không có thông thuộc gì với nhau.

## 2) Linh thổ Việt Nam?

Quan niệm của các sử gia chính thống thật là mơ hồ khi nói về phạm vi linh thổ họ gán cho quốc gia Việt Nam, trong đó. Những địa danh họ nói đến là Xích Quỷ linh thổ của Kinh Dương Vương, là Văn Lang linh thổ của Hùng Vương, là Nam Việt, linh thổ của Triệu Đà.

Xích Quỷ ở đâu? *Toàn Thư* của Ngô Sĩ Liên không cho biết. Người ta có thể tìm thấy nơi vương hiệu của Lộc Tục: Kinh Dương Vương. Theo vương hiệu này, có thể hiểu được rằng Lộc Tục là vua của các châu Kinh và Dương. Kinh và Dương là hai châu trong vùng Cửu Châu nguyên khởi của Trung Quốc. Kinh Thư ở thiên «Vũ Công» có nói đến phạm vi của hai châu này như sau:

### a) Về Châu Kinh:

«Châu Kinh ăn từ núi Kinh đến núi Hoàn. Sông Giang, sông Hán chảy ra bề uy vệ như quan vào triều. Ba ngành sông Giang đều dẫn nước. Sông Đà, Sông Tiêm, chảy thuận giòng. Đất ở Đầm Vân cày được, đất Đầm Mộng trồng trọt được. Ở đây đất ẩm bùn, thuộc hạng tám, thuê hạng ba.

## b) VỀ CHÂU DƯƠNG:

«Giữa sông Hoài và biển có Châu Dương. Ở Bành Lễ có hồ, vạt trời hay đậu ở đó. Tam Giang chia nước chảy ra biển. Hồ Chân bị bao vây tứ phía. Tre mỏng, tre dày đều mọc tại đây. Ở đây cỏ cao và thanh, cây còi rất lớn. Đất thì ẩm và bùn, đất thuộc hạng chín, thuê hạng sáu, hạng bảy. (6)

Theo đó, Lộc Tục đã cai trị ở vùng Dương Tử Giang và Hoài Hà, cả một khu vực bao la không có biên giới nào nhất định, chỉ có sông to núi lớn làm mốc. Dấu vậy, đất Kinh, đất Dương trong kinh *Thư* không bao giờ bao hàm những chỗ như núi Tản Viên, sông Nhị Hà, hay dãy Trường Sơn.

Đền Hùng Vương, linh thổ lại hơi khác. Nước Văn Lang có những giáp giới do *Toàn Thư* định, tức là «đông giáp Nam Hải, tây giáp Ba Thục, bắc giáp hồ Động Đình, nam giáp Hồ Tôn, nghĩa là Chiêm Thành». (7) Nói cho đúng giáp giới của Văn Lang không được *Toàn Thư* chép bằng chữ lớn, mà chỉ chép bằng chữ nhỏ. Hình thức trình bày đó có nghĩa như một lời chú thích. Dấu sao, lời chú thích này và những chỗ tương tự khác đều được đoán là của chính Ngô Sĩ Liên, vì không có một dấu tích gì cho biết rằng một người nào khác về sau đã làm việc đó. Theo những đường biên thùy vừa kể, thì Văn Lang thật là một nước to lớn, chẳng những gồm đất cổ Việt mà còn bao hàm cả miền Nam Hoa lên cho đến sông Dương Tử.

Về nước Nam Việt, ai cũng biết là của Triệu Đà thiết lập ở quận Nam Hải vào năm 207 trước Kỷ Nguyên, và rồi thôn nhập các quận Quê Lâm cùng Tượng nữa vào linh thổ đó. Nước Nam Việt,

như thế, là trộm cả vùng lưỡng Quảng ngày nay. Hỏi Nam Việt có gồm cả đất cổ Việt nữa không? Như đã thấy trong đoạn lịch sử Lạc Việt, về sau Triệu Đà đã dùng võ lực chinh phục đất cổ Việt.

### 3) Nhận xét.

Chỉ tương quốc thông xa xưa của các sử gia chính thông không thể nào đứng vững được. Sự thật thế của quan niệm họ chẳng những phát hiện ở bản tính của những mẫu chuyện hoang đường họ dựa vào làm nền tảng, ví dụ chuyện Hùng Vương mà chúng tôi đã đề cập đến ở chương lịch sử Lạc Việt, mà còn ở linh hồn họ nói là của Việt Nam. Nếu Việt Nam quả thật đã có từ thời những vị vua họ gọi là Kinh Dương Vương, Hùng Vương, thì sao Kinh Dương Vương lại cai trị một nơi, mà Hùng Vương lại cai trị một nơi? Mà nếu Triệu Đà cũng nằm trong quốc thông đó nữa, thì sao họ lại kẻ Triệu Đà như là một vị anh hùng khai quốc, chứ không phải là một người phục quốc? Hỏi linh hồn Nam Việt không phải nằm trong phạm vi của nước Văn Lang họ tưởng tượng ra sao? Hay là họ bắt nhất trong quan niệm của họ?

Và rồi, nếu cho rằng Lý Bí, Ngô Quyền, cũng là những người nối dõi quốc thông của Triệu Đà ở Nam Việt, thì chẳng hóa ra cho vua nước này nối dõi quốc thông của vua nước khác sao? Giả sử lấy lẽ rằng Triệu Đà có lần đã chinh phục đất cổ Việt, nên về sau hệ ai làm vua cổ Việt đều nối dõi quốc thông của Triệu Đà, thì rõ ràng là thật lý. Khi Triệu Đà chiếm đất cổ Việt, ông có thể nói đất đó là của ông, « nhưng hỏi người cổ Việt có thể trở ngược lại gọi đất Nam Việt là của mình không? Nếu làm thế thì thật là quá

ngày ngo. Việc đó chẳng khác gì trong thời Pháp thuộc, người Việt Nam sang bên Pháp và xưng xe rằng đây là « nước Việt ta vậy ». Đã vậy, còn có chỗ hờ hênh này nữa, là nước Nam Việt bị tiêu diệt những từ năm III trước Kỷ nguyên, mà Lý Bí thì mãi đến năm 541 mới nổi dậy và Ngô Quyền mãi đến năm 939 mới xưng vương. Như thế, thật khó mà nói được họ đã nối dõi quốc thông.

## II. NGUỒN GỐC VIỆT NAM THEO CÁC SỬ GIA NGOẠI QUỐC.

Trong thế kỷ hai mươi, một số sử gia ngoại quốc đã lưu ý cách riêng đến lịch sử Việt Nam và cũng có kẻ đã đề cập đến vấn đề nguồn gốc dân tộc ta. Trong hàng sau, những người đã đem ra nhiều ý kiến đáng kể là các ông Léonard Aourousseau và Claude Madrolle.

### 1) Thuyết của Aourousseau.

Năm 1923, trong Tập san Viễn Đông Bắc cổ, Aourousseau đã cho đăng tải một bài công phu nhan đề là « Lấn đầu tiên Trung quốc chinh phục các xứ annamites ». Đó là một bài nghiên cứu sáng sủa với những tài liệu dồi dào và ngay ở đề mục cũng đã thấy được rằng ông có nhiều ý kiến mới mẻ về lịch sử các thứ dân Việt vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Kỷ nguyên. Theo ông, trận nhà Tần cho quân vượt Ngũ Lĩnh để chinh phục miền nam Trung quốc, là đánh chông lại thứ người mà ông gọi là an-nam-mít, tức là dân Việt Nam. Mặc dầu ngày nay cách luận lý và chủ trương của ông đã tỏ ra không được chắc chắn, bài đó vẫn còn đem lại cho người đọc nhiều bổ ích. Điều đáng chú ý hơn, đó là phần

phục lục của bài, trong đó ông có ý giải đáp vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Với nhan đề « Note sur l'Origine du peuple annamite », ông trình bày quan điểm của ông một cách xem ra rất khoa học. Ông tự nhận rằng không phải chính mình ông đã nghĩ ra những ý kiến ông sắp nói tới, mà ý kiến đó tiên nguyên là của Edouard Chavannes khi ông nẩy dịch bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên. Ở chỗ Tư Mã Thiên nói về nước Việt ở vùng Triết giang, Chavannes đoán rằng rất có thể dân của Câu Tiễn đã là tổ tiên của dân an-nam-mits ngày nay. Ý kiến được gọi ra đó, Arousseau cố gắng giải thích và minh chứng bằng những sử liệu và lý luận ông tìm được. (8)

Ông bắt đầu nhận định rằng trước khi Tần Thủy hoàng tiến về nam, miền Nam Hoa chia làm hai khu vực lớn, khu vực tây nam (gồm Quê Châu, miền nam Tứ Xuyên và Vân Nam) do giòng người gọi là Tây-nam-man chiếm cứ, và khu vực Đông nam (gồm Phúc Kiền, Quảng Đông, Quảng Tây, Bắc Kỳ và phía bắc Trung Kỳ) do giòng Bách Việt chiếm cứ, trong đó có thứ người ông gọi là an-nam-mit,

Để có thể chủ trương người Việt Nam là dòng dõi của dân Câu Tiễn, ông quả quyết rằng người Việt Nam không phải là thổ dân và không xuất hiện tại Việt Nam trước thế kỷ thứ ba trước Kỷ nguyên. Ông cũng quả quyết rằng Tây Âu là chỉ vùng Bắc Việt và người Bắc Việt của thời bấy giờ là chính dân Tây Âu. Rồi ông minh chứng bằng sử liệu rằng dân Tây Âu gốc tại nước Việt ở vùng Triết giang. Sau đây là cách trình bày lý luận của ông:

a) Dân Tây Âu có tục văn thân... (Tiên phát, văn thân, tả nhậm, Âu Việt chi dân dã) (9)

b) Dân Âu Lạc và dân Việt đều thuộc về họ MI (Việt cập Âu Lạc giai MI tính dã). (10)

Xem đó, theo ông, về mặt dòng giông, giông Âu Lạc và dân Việt giông nhau (họ mĩ), về mặt phong tục sử sách cũng cho biết hai bên không khác nhau, vì *Sử ký* nói « Tổ tiên Câu Tiễn là dòng Vua Ngu... văn thân đoạn phát ». Như thế hai dân là một.

Nhưng sao hai dân lại có thể ở xa nhau như thế? Thì, Arousseau nói tiếp, đó là vì nước Việt đã bị nước Sở tiêu diệt kể từ năm 333 nên dân nước Việt phải tản đi các nơi, lập thành nhiều nhóm. Ông lại dẫn *Sử ký* của Tư Mã Thiên để làm chứng: « Sau các biến cố đó nước Việt tan tành. Con cái các nhánh họ đánh lẫn nhau để giành quyền bính, có kẻ làm vương, có kẻ làm quân. Họ chiếm bờ biển về phía nam Sông (11) Arousseau bám chặt vào những chữ « có kẻ làm vương, có kẻ làm quân » để suy ra rằng con cái các nhánh họ của người Việt đã chóng phân tán thành nhiều nhóm đến nỗi thường được gọi là Bách Việt.

Ông xếp loại Bách Việt lại thành bốn nhóm lớn:

a) Nhóm Ôn Châu, tức là Đông Âu, ở vùng Âu giang. Năm 221 Tần Thủy Hoàng thôn tính đất Đông Âu, nhưng năm 192, Huệ đên nhà Hán đã lập lại với tên là Việt Đông Hải. Lôi 135, nước này xin nhập vào nhà Hán.

b) Nhóm Phúc Kiền tức Mãn Việt, cũng bị nhà Tần phá và được nhà Hán (Hán Cao Tổ) lập lại năm 202. Năm 135, Mãn Việt đánh Nam Việt, bị nhà Hán chia



làm hai, thành Mãn Việt và Đông Việt, cả hai đều bị thôn tính vào năm 111.

c) Nhóm Quảng Đông, tức là Nam Việt, nước do Triệu Đà lập năm 207.

“ Có lẽ ngoài Nam Việt chính thức ra, các nước khác yếu hơn, nhiều hơn, ít liên kết hơn ở miền đông. Và tên Bách Việt thích hợp với các nước đó nhất. Năm 111 trước Kỷ nguyên, Nam Việt đã bị nhà Hán thôn tính. (12)

d) Nhóm An nam mit ở miền nam Quảng Tây và Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Đó là Lạc Việt, hay Tây Âu, hay Tây Âu Lạc, và nếu gọi bằng tên cũ hơn, thì đó là Giao Chỉ.

Aourousseau nói đó là gốc tích của dân Việt Nam. Nhưng ông còn có thể đi lùi xa hơn nữa vào quá khứ. Vì Từ Ký cho biết nước Sở cũng thuộc về họ MI mà nước Sở bắt nguồn mãi từ thế kỷ 11 trước khi kỷ nguyên, nên ông nghĩ rằng có thể nói được là gốc tích người An nam mit khi sự từ thế kỷ 11 trước kỷ nguyên.

Mới đây, một học giả Trung Hoa ông Lưu Shih-peng (Lư Sĩ Bằng) đã nhiệt liệt tán dương kiến giải của Léonard Aourousseau. Ông nói:

“ Khảo cổ học, nhân loại học, ngôn ngữ học, dân tộc học đã khám phá được đầy đủ sự kiện để minh chứng rằng thuyết của Aourousseau là đúng. Chủ nhân văn minh Bắc sơn của tiến sử Việt Nam là thuộc giống Anh đô nê. Xét văn hóa Đông sơn, trong đó có văn hóa trống đồng Lạc Việt, thì thấy rằng trong việc tiếp thu ảnh hưởng ngoại lai, ảnh hưởng chủ yếu là của Trung Hoa, lại khu vực phần bô của văn

hóa Đông sơn cũng nằm cả ở vùng bán đảo Đông Dương và vùng Hoa Nam. Về mặt thể chất, dân Việt Nam thuộc giống nam Mông Cổ, tóc thẳng, da vàng, ríi hình đầu, hình mũi, chỉ số cho đều hình vóc cao đều gần giống dân vùng Mãn Việt. Về mặt ngôn ngữ, dân Việt Nam nói Việt ngữ, một thứ tiếng đơn âm, phức thanh, phân giảng, giống như Hán ngữ. Còn về những đặc tính của nguyên thủy văn hóa thì hoàn toàn là của văn hóa xưa của vùng Đông Nam Á. (13)

Qua đoạn này, người đọc có thể có hai nhận xét, một là tác giả nêu lên sự giống nhau giữa người Việt Nam và người Trung Hoa, hai là tác giả dùng sự giống nhau đó để bênh vực cho thuyết của Aourousseau. Điều thứ nhất, như chúng tôi đã nhiều lần quá quyết, chắc không ai là không đồng ý với ông Lư Sĩ Bằng, bởi vì đó là một sự thật hiển nhiên. Nhưng chúng tôi hiểu sự giống nhau này trong trạng thái hiện tại, chứ không phải trong trạng thái của thời Tân Hán, và đó là chỗ chúng tôi không đồng ý với tác giả quyển *Bắc thực thời kỳ dịch Việt Nam*,

Về điểm thứ hai, lý luận của tác giả dựa vào trên một nền tảng hết sức gập ghềnh. Ông có thể dễ dàng tin rằng văn hóa Đông sơn thuộc ảnh hưởng Trung Hoa, vì ông là Trung Hoa, nhưng các học giả Tây phương, như Goloubew và nhiều người khác lại có thể nói nó thuộc ảnh hưởng của nhiều nền văn minh khác nữa, và khu vực phần bô trống đồng đầu có phải chỉ ở bán đảo Đông Dương và vùng Hoa Nam? Theo ông, văn hóa Đông sơn của dân Lạc Việt chúng họ cho thuyết của Aourousseau, mà thuyết này chủ trương rằng các thứ dân (Bách Việt) chỉ tản về nam sau năm 333 trước Kỷ nguyên, vậy lấy gì để làm chứng rằng dân Lạc Việt chưa có ở chỗ Việt trước niên biểu đó? Cũng theo ông, chủ nhân văn hóa

trông đồng là tổ tiên của dân Việt Nam, vậy sao ngày nay người Việt Nam không còn duy trì bất cứ gì của phong tục Lạc Việt, kể cả việc trồng kính trông đồng? Và hỏi ông làm sao bác bỏ được dấu vết Anh đô nê nơi văn hóa Đông sơn? Phải chăng chỉ có thể rằng văn hóa Đông sơn là của những người thuộc giống Anh đô nê, những người này có thể chịu một phần ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, nhưng không phải vì thế mà họ đã đổi bản chất của họ và có thể trở thành tổ tiên của dân Việt Nam.

Về phân ngữ học, hỏi dựa vào đâu mà quả quyết được rằng tiếng Việt Nam ngày nay là giống tiếng của người Lạc Việt thời trước, và tiếng của Lạc Việt lại giống tiếng của người dân Mân Việt trong thời Tấn, thời Hán? Sự giống nhau ngày nay giữa tiếng Việt và tiếng Trung Hoa lại không có gì bảo đảm cho sự giống nhau ngày xưa, và sự người Trung Hoa ở vùng Mân Việt đến đất cổ Việt nào thế kỷ thứ tư, thứ ba trước Kỷ nguyên theo như Auroseau chủ trương vốn không giống việc người Tàu di cư sang cổ Việt theo đà của lịch sử bắc thuộc như chúng tôi sẽ trình bày sau này.

Nều năm 1964 ông Lư Sĩ Bằng tán dương Auroseau, thì kể từ năm 1940 Claude lại đã phê bình nặng lời, cho rằng thuyết đó « thiếu khoa học ». Ôn lại thuyết đó xong, ông viết một cách mỉa mai rằng :

Thề là, một thề kỷ trước khi vị Hoàng đế sáng lập Trung Quốc lên ngôi, hàng trăm nghìn người An nam mít, giống như những kẻ xông pha trong các cuộc Thánh chiến, tản ra trên những nẻo đường ở miền nam Nam linh để đi tìm chỗ đất Trời đã định cho họ. Dọc đường họ đã dừng lại thiết cư ở châu thổ Quảng Châu, nhưng họ thêm đất sông Hồng Hà hơn, mà đó là một nơi cách khởi điểm của họ đến chừng hai nghìn cây số ».

Và Madrolle không do dự chề rằng :

« Khi chép ra thiên anh hùng sử này, tác giả không kể gì đến những khó khăn của một cuộc hành trình băng qua những thung lũng nằm trực giác với đại dương, cũng không đem xia gì đến sức phản kháng của thổ dân và tù trưởng của họ đối với lũ người phiêu bạt đói rách đó. Sau cùng, người An nam mít đã lập cơ sở ở châu thổ Bắc kỳ và từ đó vẫn « duy trì được tính cách tiên nguyên của nòi giống ».

Madrolle đã nhấn mạnh vào ý kiến sau hết này và phê bình rằng :

« Vì thiếu tài liệu, chúng tôi nhận thấy hơi khó khi muốn quan niệm cho biết tính cách tiên nguyên của dân An nam mít đó là gì. Về mặt dân tộc học, việc khám phá những ngôi mộ cổ tỏ ra rằng dân cư châu thổ đã thay đổi từ lâu cách mai táng của họ. Về mặt nhân loại học, chúng ta không thấy người An nam mít, trong hình vóc có một trung bình thuần nhất. Những nhận xét đó chứng tỏ rằng thói tục đã biến thiên và không có sự duy nhất dân tộc ». (14)

Ý kiến của Madrolle không phải bao giờ cũng may mắn, chẳng hạn ở chỗ ông dựa vào mức trung bình của hình vóc để luận lý. Nhưng ông rất thành công trong việc nêu lên tính cách phiên lưu và vô căn cứ của thuyết Auroseau. Dân nước Việt, một nước nhỏ lại bị bại trận, bị mất chủ quyền, nghĩa là bị chết nhiều, túng thiếu đủ cách, vậy mà trong vòng một thế kỷ đã có thể sinh sôi nảy nở ra trên một khoảng đất dài hàng vài nghìn cây số, lại nổi tiếng là ma thiêng nước độc, đến nỗi nhiều lần lính tráng khỏe mạnh đến đóng đã phải mười người chết mất bốn năm Rối, dân đó, sau khi đã

lan tràn mau chóng như thè, lại cũng đã có một tổ chức chặt chẽ, nề nếp, có vương, có quân, có thao lược, khả dĩ làm kinh ngạc năm mươi vạn quân của Tấn Thủy Hoàng gửi đến. Đó phải là một chuyện tiên mông thì đúng hơn là một chuyện sử.

Aurousseau đã kết cầu liễu lĩnh như vậy, chắc chắn vì ông đã hiểu lầm một câu của *Sử ký*, mà ông dùng làm căn bản. Câu văn ông trích nói về số phận dân Việt ở Triết giang sau khi bị nước Sở tàn phá. Câu đó đọc thế nầy :

Nhi Việt di thừa tán. Chư tộc tử tranh lập, hoặc vi vương, hoặc vi quân. Tản ư giang nam hải thượng. (15)

Câu đó, ông đã dịch :

« Yue à la suite de ces événements fut dispersés ; les fils des diverses branches (de la famille royale de Yue) luttèrent les uns contre les autres pour prendre le pouvoir, les uns devinrent rois, les autres devinrent princes. Ils occupèrent le littoral de la mer du Sud du (Tchö) Kiang ». (16)

Aurousseau hiểu câu « chư tộc tử tranh lập » là con cái các ngành của hoàng gia vua Việt giành nhau quyền bính; hiểu như thế, thiết tưởng không đúng ý nghĩa và không đúng với lịch sử. Không đúng ý nghĩa vì bây giờ đất Việt đã vào tay vua Sở, gia đình vua nước Việt đã mất quyền bính, hỏi lẽ nào mà con cái các ngành của hoàng gia vua Việt còn tranh giành quyền bính ?

Lại không đúng với lịch sử, vì lịch sử cho biết rằng sự tranh giành đó là giữa các nước, chứ không phải trong gia đình vua Việt. Thật thè,

Trung Quốc bây giờ đang ở vào thời Chu diệt, một thời hết sức rối loạn. Khắp nơi trong nước Tàu, các chư hầu tranh giành nhau làm quân làm vương. Vào năm 333, chúng ta thấy đã có các vương như :

Ngụy Huệ Vương 334-319  
Tề Uy Vương 378-333  
Sở Uy Vương 339-329  
Tấn Huệ Vương 337-325

và các công hầu như :

Lỗ Cảnh Công 345-317  
Yên Văn Công 361-333  
Vệ Thành Công 361-333  
Triệu Túc Hầu 349-326  
Tông Dịch Thành 369-329  
Hàn Chiêu Hầu,

Trong chính năm 333, một số hầu quốc đang cò vươn lên hàng vương quốc, ví dụ :

Nước Yên, với Dị Vương 332-321

Nước Hàn, với Tuyên Huệ Vương 332-312 (17)

Có lẽ, đó mới là thực trạng mà Tư Mã Thiên muốn tả với câu « chư tộc tử tranh lập, hoặc vi vương, hoặc vi quân ».

Một nhận xét nữa : Khi nước Việt thất bại, đâu có phải tất cả mọi người dân nước Việt đều phải bỏ nhà ra đi. Thường những kẻ nắm chính quyền hay có liên kết với chính quyền cách này hay cách khác trong những trường hợp như thế mới phải bỏ nước đi ăn thân. Bởi vậy số

người nước Việt vào năm 333 phải rời đất Việt chắc cũng không có bao lâu. Do đó, có lẽ viên trưởng sử đời Đường, Trương Thủ Tiết, đã thấy rõ hơn điều Tư Mã Thiên muốn nói, khi ông ta cho rằng «chính nghĩa» của câu «tàn ư Giang nam hải thượng», tức là tàn về chỗ nay là Thái Châu, huyện Lâm Hải (kim Thái Châu, Lâm Hải huyện), chứ không phải lan tràn ra khắp vùng Đông Nam nước Tàu như Arousseau nói. (18)

Và câu của *Sử ký* phải dịch lại như thế này: «Vi đó, nước Việt bị tan tác. Con cái các họ đua nhau tranh giành quyền binh, kẻ làm vương, kẻ làm quân. Lúc đó, người Việt phải tàn về phía nam sông trên bờ biển».

## 2) Thuyết của Madrolle.

Claude Madrolle là tác giả của nhiều sách hướng dẫn du lịch, như quyển *Indochine, du Nord, Indochine du Sud*. Ông cũng đã viết một bài nghiên cứu giá trị về địa lý lịch sử của vùng cổ, Việt để là «Le Tonkin ancien», Trong bài này, sau khi đã rõ minh định phạm vi các quận Hán, và trụ sở của các quan thứ sử, ông đã đề cập đến vấn đề dân cư và cung cấp một số ý kiến về nguồn gốc Việt Nam. (19)

Ý kiến của ông dựa vào một phương pháp có hình thức rất khoa học: Sự đo tầm vóc của dân. Đứng trên nền tảng đó, ông chủ trương rằng người Việt Nam không phải là dòng dõi dân nước Việt ở Triết Giang, mà cũng không phải là hoàn toàn ngoại lai. Trái lại, dân cư vùng châu thổ Bắc Kỳ gồm hai thành phần, một thành phần đông đảo hơn, chiếm các vùng đất cũ đó là thổ dân, và một

thành phần ở vùng duyên hải, ít hơn, đó là những kẻ ngoại lai, từ vùng Phúc Kiến mà đến.

Về thổ dân, ông cho biết kết quả việc nghiên cứu của ông như sau:

«Chúng tôi không thể khảo sát mọi mặt hình thái của người dân châu thổ và chỉ chú trọng vào những con số trung bình thu hoạch được về tầm vóc; người ta thấy rằng việc nghiên cứu này mà thôi đã đòi hỏi rất nhiều khó nhọc.

Khi trắc lượng và xếp loại, chúng tôi có thể nhận được năm khu, mà vị trí gần như hợp với năm địa hạt hành chánh cổ: Ở Sơn Tây và vùng thung lũng sông Hồng Hà, ở vùng Phú Thọ, trung bình tầm vóc là từ 1m57 đến 1m585; ở Bắc Ninh, Hưng Yên, từ 1m60 đến 1m61; ở Hải Dương và Thái Bình, từ 1m58 đến 1m59; ở Hà Nội và Nam Định (trừ mấy huyện ở duyên hải) từ 1m59 đến 1m60, sau hết Ninh Bình 1m58, (20)

Khi đã nhận vào bề cao trung bình mà chia thành phần thổ dân ra làm năm khu vậy, ông có một vài nhận xét: «Chính sự chia khu này cũng không nói lên rằng đó là những nhóm thuần nhất; vẫn có những tông, đôi khi những huyện, trong đó dân rất thấp, ví dụ huyện Quỳnh Côi, Bình Giang, Hưng Nhân, ở ngay giữa vùng châu thổ, về phía đông nam».

Có ý giải thích sự chênh lệch về chiều cao của tầm vóc giữa các địa phương, ông nói:

Đề duy trì quyền binh, bảo vệ các trụ sở hành chánh và đường giao thông, Trung Hoa đã lập

nhiền đôn. Vì có binh sĩ đồn trú thường xuyên và các đợt dân Trung Hoa di cư đến, một cách chậm chạp nhưng liên tiếp chắc chắn việc đó đã làm cho tầm vóc của thành phần thổ dân Việt ở vùng Bắc Ninh, chỗ xưa có trụ sở hành chánh, cao thêm lên đôi tí. (21)

Hỏi thổ dân này là ai?

Madrolle không ngần ngại quả quyết đó là dân Lạc Việt. Và ông nói: «Chúng tôi nghĩ rằng dân An-nam-mit ngày nay là con cái trực thống của dân Lạc đời Chu, gọi là dân Giao Chỉ trong thời Bắc thuộc».

Theo Madrolle, những nơi chịu ảnh hưởng người Trung Hoa thì thân xác thổ dân cao thêm lên «đôi tí», nhưng nếu có những nơi mà tầm vóc người dân cao vượt hẳn lên, như dân vùng Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, cao đến 1m64, thì bây giờ phải cắt nghĩa làm sao? Ông tự hỏi «đó có phải là vùng duyên hải hưởng khí biển, có cá làm căn bản thực phẩm mà được như thế không?» Và chính ông trả lời:

Xem ra khó chủ trương được như thế, thì tất cả dân cư miền biển đều phải có tầm vóc cao, mà thật sự họ không có. Vậy, người ta có thể kết luận rằng, dân đó không phải thổ dân, nhưng là những người đã di cư đến». (22)

Hỏi họ đã di cư đến từ đâu và trong trường hợp nào?

Ở đây Madrolle tỏ ra rất đơn sơ. Ông nói: «Nếu chúng ta đọc các tạp báo nói về việc trắc lượng tầm vóc, chúng ta thấy có hai dân ở vùng

Nam Hải có thể tham gia vào việc di cư đến Bắc Kỳ, vì họ cùng một tầm vóc (1m64) như dân Hải Hậu. Đó là dân huyện Trung Sơn ở phía nam Quảng Châu, nhưng huyện này nhỏ quá nên không chắc đã có thể di cư. Tuy nhiên, ở miền đông bắc, dọc theo bờ biển, có một dân khác, một dân hoàn toàn kẻ biển, rất có thể đã đến đặt nền tảng cho thứ người ở cửa sông Hồng Hà». (23)

Thứ dân ông nói đến đó là dân Học Lão ở Phúc Kiến, dân này xưa thuộc nước Mân bị nhà Tần diệt vào năm 221. Ông trích một đoạn văn của Mã Tuần Lâm (1245-1325) nói rằng: «Người Mân thường chớ hàng hóa đến buôn ở Lê Đông (Hải Nam). Nhiều người ở lại đó không về nữa. Người Tàu đến ở giữa người Mân như vậy lại trở thành những phần tử xấu nhất trong dân». Theo ông, đó là chứng trong thời xưa, dân Học Lão đã có di cư, và vì Lê Đông tức Hải Nam không xa bờ biển Bắc Việt bao nhiêu, nên ông đoán thế nào họ cũng phải đến đó. Đây lời ông: «Họ ở ngay ở cửa vào Vịnh Bắc Kỳ, nên họ không khỏi vượt qua Vịnh và đặt người của họ ở cửa sông Hồng Hà để sinh sống. Đối với người Bắc Kỳ, dòng dõi của họ là những Hải Hậu nhân, nghĩa là Hậu bồi của những kẻ ở biển mà vào». (24)

Ông thắc mắc một điều, nhưng rồi ông cũng tìm ra được cách giải đáp. Theo ông, người lạ đến ở, tất dân bị xáo trộn và đó là một biến cố lớn, vậy sao không có ghi lại gì cả trong sử sách? Lại, sao không có dấu vết gì của thứ ngôn ngữ riêng? Ông đáp: «Nếu sử sách không ghi, đó là vì biến cố xảy ra trong một thời xa xưa; bây giờ vùng châu thổ đang bị phân chia thành từng miếng nhỏ, dễ làm mối cho những kẻ xâm lăng. Nếu họ không còn duy trì ngôn ngữ của cha ông họ, đó là vì kẻ từ khi di cư đến, họ đã có đủ

thì giờ đề tập nói được tiếng của láng giềng họ, quen thuộc với phong tục những người đó, nói tắt là để bị Việt Nam hóa». (25)

Trở lên là đại khái của thuyết Madrolle, bây giờ đến lúc thử đánh giá thuyết của ông.

Trước hết, nguyên tác căn bản của thuyết, sự do tâm vóc, đã không có một giá trị căn bản nào. Thật thế, theo sự nhận xét thông thường, tâm vóc đầu phải là một yếu tố di truyền, hằng cửu, không thay đổi qua thời gian. Trái lại nó có thể thay đổi từ thế hệ này qua thế hệ khác, đôi khi thế hệ sau đã cao hơn thế hệ trước nhiều. Vì vậy, nếu chỉ dựa vào sự kiện tâm vóc cao hay thấp khác nhau mà quả quyết người này thuộc về loại này, người kia thuộc về loại khác, thì thiết tưởng thật là liễu lĩnh. Nhưng người ta sẽ liễu lĩnh hơn khi người ta đi giờ những bảng thông kê độ cao của tâm vóc thuộc những người ở những địa phương xa nhau để tìm liên lạc tộc thuộc giữa những hạng người có cùng một tâm vóc. Và người ta sẽ liễu lĩnh hết chỗ nói khi người ta đi tìm tộc thuộc như vậy giữa những dân thuộc thế kỷ 20 để chỉ về một thời kỳ cách đây ít nhất cũng phải hơn hai mươi thế kỷ, nghĩa là lúc nước Mãn Việt còn chưa bị nhà Tần tàn phá.

Rồi còn vấn đề sinh sản. Nay số dân ngoại lai chỉ vùn vùn có mấy nơi như Hải Hậu, Giao Thủy, Xuân Trường, thì hỏi cách đây hơn hai mươi thế kỷ, số dân đầu tiên di cư đến là bao nhiêu? Có lẽ chỉ một vài nhà, mà một vài nhà như vậy làm sao có thể giữ được y nguyên tâm vóc, cho rằng tâm vóc có thể giữ được y nguyên? Hỏi hai nhà đó cứ tiếp tục kết hôn với nhau đời này qua đời khác sao? Thật không thể nào họ có đủ điều kiện để làm như thế.

Rồi lại còn vấn đề địa lý. Xét theo địa tính của vùng đất ở cửa sông Hồng Hà, hỏi cách đây hơn hai mươi thế kỷ, những nơi như Giao Thủy Xuân Trường, Hải Hậu đã được bồi lên chưa, hay chỉ còn là biển cả? Mà nếu có bồi lên rồi đi nữa, hỏi đã có thể ở được chưa?

Bây nhiêu hớ hênh đã thừa đủ để nói lên rằng thuyết của Madrolle không thể nào có bảo đảm được.

Sở dĩ Arousseau, Madrolle, Lu Shih-peng không giải đáp được vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam, đó là vì các ông bị sa lầy không nhiều thì ít vào trong tư tưởng của các sử gia chính thống. Nạn nhân của những chương đầu trong phần ngoại ký của bộ *Đại Việt Sử ký Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, họ lẫn lộn với những ý kiến cho rằng gốc tích người Việt Nam rất xưa, đất nước Việt Nam rất rộng, và như thế, từ Việt Nam (Đại Việt) họ đã lùi về Lạc Việt, rồi từ Lạc Việt họ lùi về Nam Việt, và từ Nam Việt họ lùi về nước Việt ở vùng Triết Giang, hay nước Sở ở trên bờ sông Hán hay một nước tưởng tượng nào đó như Văn Lang, Xích Quỷ. Người có học đã như thế, thảo nào người ít quen biết với lịch sử, thường nói ra là buột miệng hồ hào rằng Việt Nam có những bốn nghìn năm lịch sử. Như thế, chính ra là khinh mạn lịch sử.

Lịch sử, không phải là một công trình điếm xuyết để suy tôn một chế độ, hay một dân tộc mà trái lại, nó là thời sự quá khứ thuật lại bởi những chứng tích có bảo đảm. Vậy mà, khi dựa vào chính loại chứng tích này người ta sẽ thầy nguồn gốc nước Việt Nam không xa lắm, quốc thống Việt Nam không xưa lắm, mặc dầu không vì đó mà máy may kém về uy hùng tráng lệ.

### III. DÂN VIỆT NAM LÀ NGƯỜI TRUNG QUỐC DI CƯ SANG TRONG THỜI BẮC THUỘC.

#### 1) Việc tìm nguồn gốc dân tộc.

Trong việc tìm nguồn gốc dân tộc, phải tùy trường hợp mà áp dụng biện pháp. Một dân tộc, như dân tộc Hoa kỳ chẳng hạn, đã khai sinh giữa ánh sáng của lịch sử, nên tất cả công việc tìm tòi đều phải dựa vào sử liệu. Đối với những dân tộc bắt nguồn xa hơn trong quá khứ, như dân tộc Trung Hoa, hay dân tộc Việt Nam, thời khai sinh nằm mãi trong cõi thâm u của quá khứ, thì việc khảo sát tất nhiên gặp phải nhiều khó khăn phức tạp. Chính vì tính cách phức tạp của sự khó khăn đó mà ít người có đủ kiên nhẫn để giải gỡ dần dần, và họ đành vui lòng chấp nhận những mẫu chuyện bịa đặt sẵn có, hay những kết luận vội vàng.

Đi vào vấn đề nguồn gốc dân tộc, vẫn có một vài sự trạng phải dùng để đặt làm nền tảng. Trước hết, trong tình trạng hiện thời của các nước văn minh, không một dân tộc nào là nói được nguyên thủy về mặt nhân chủng. Dân nào cũng mang dấu vết hỗn hợp, không nhiều thì ít. Vì vậy, khi tìm nguồn gốc một dân tộc, người ta không phải là không được phép tìm do lai của tất cả các thành phần lớn và bé của sự hỗn hợp, nhưng khi nói nguồn gốc của một dân tộc nào đó, người ta phải hiểu là nguyên bản của thành phần chính của nó, thành phần lớn nhất, gồm đại đa số dân chúng. Chính thành phần lớn nhất này làm cho một dân tộc khác với dân tộc khác, về phương diện nhân chủng.

Nhưng khi phân biệt dân tộc, nguyên tắc không phải chỉ có nhân chủng. Muốn thành một dân tộc riêng, một giống người nào đó còn phải sinh sống trong một nơi nào đó, có những mâu sống chung nào đó, như về mặt chính trị, văn hóa, phong tục, nói cách khác, là phải sinh sống chung trong một quốc gia. Vì vậy, nguồn gốc một dân tộc, còn là lai lịch của một nhóm người những người đi lập thành một nước mới để đùm bọc lấy nhau, nâng đỡ nhau, phát triển cùng nhau.

Tìm nguồn gốc dân tộc là tìm tất cả những sự kiện vừa nói, nhưng hỏi phải dựa vào đâu để làm đường hướng dẫn trong khi đi tìm? Thì «con ông không giống lông thì giống cánh. Sự giống nhau sẽ là khởi điểm và là con đường hướng dẫn trong việc tìm tòi. Nó sẽ chỉ lối cho chúng ta tiến bước, cho đến khi gặp được sự thật.

Tuy nhiên, sự dị biệt không phải nhất thiết là một ngăn trở nên đường ngược về nguồn. Mỗi dân tộc, nhất là những dân tộc cổ cưu, bao giờ cũng có những đặc tính nó tách biệt dân đó với các dân lân cận, nhưng còn cần phải nhìn kỹ và những đặc tính như thế để cho biết nó phát sinh tự bao giờ, bởi vì một đặc tính đó có thể đã có tự xa xưa và bắt đi bắt liền cho đến một trình độ nào đó, ví dụ đặc tính về nhân chủng, nhưng lại có những đặc tính chỉ phát hiện và nảy nở trong một hoàn cảnh nào đó trên đà tiến triển của dân tộc qua thời gian. Vì vậy, hiện nay hai dân tộc có thể để lộ ra một số dị biệt, nhưng biết đâu trước kia đã có thể phát tích từ một gốc chung, và rồi đã tách nhau ra để sinh sống trong những khu vực địa lý biệt lập, đã có những hoàn cảnh chính trị, kinh tế, xã hội riêng và do đó đã trở nên khác nhau dần dần.

Như thế, yếu tố thời gian đóng một vai trò quan trọng cần phải lưu ý đến. Hiện tại xa với gốc hay gần với gốc bao nhiêu, vai trò của thời gian sẽ quan trọng nhiều hay ít bấy nhiêu. Công cuộc tìm nguồn gốc sẽ bắt đầu từ hiện tại để đi ngược dòng thời gian, phân tích những điểm tương đồng hay dị biệt, nhận định bản tính của những tương đồng hay dị biệt đó xem nó là căn bản hay phụ thuộc, đó xét kỹ những biến cách của nó qua các thế kỷ để đi cho đến chỗ phát nguyên. Và, như đã nói, chỗ phát nguyên này không phải là chỗ phát nguyên tuyệt đối, vì không thể nào tìm được chỗ phát nguyên tuyệt đối của một dân tộc. Người tìm phải bằng lòng với nguồn gốc tương đối, nhưng càng tiến xa hơn càng hay để đến cho được chỗ mà một cộng đồng thế, khi sự trở thành một dân tộc riêng có một quốc gia riêng.

Để làm những việc vừa nói, chúng ta cần phải so sánh nhưng phải cần thận vì không phải sự giống nhau nào cũng có thể cho phép chúng ta đi đến một kết luận, mà trái lại chúng ta chỉ kết luận bao giờ có những giống nhau rút căn bản tự lịch sử mà ra. Thật thế, chỉ những tài liệu lịch sử mới là những ngọn đuốc chiếu sáng cho chúng ta trên con đường đi về nguồn gốc. Lần theo dấu của người xưa để lại đó, chúng ta mới có thể tiến về quá khứ bằng những bước vững vàng. Trong việc nghiên cứu sau đây, chúng tôi cố gắng trung thành hết sức với những điều chúng tôi vừa nêu ra đó.

## 2) Những giống nhau giữa dân Trung hoa

Khi dẫn một đoạn văn của Ông Lư Shih peng trong dịp phê bình thuyết Arousseau, chúng tôi đã khen ngợi tác giả họ Lư là khéo nhận xét và cũng

đã nói rằng sự tương đồng giữa dân Việt Nam và dân Trung Hoa là một sự hiển nhiên.

Về phương diện nhân chủng, tức là phương diện căn bản, không sao nói được là hai dân tộc không giống nhau. Không kể những dân thiểu số ở miền sơn cước và một số rất ít những người Việt Nam lai Chăm, lai giống Anh-đô-nê hay Mã la nê, đại đa số người Việt nam đều thuộc giống Mông cổ, da thịt vàng, tóc thì thẳng, có hình sợ giống hình sợ người Trung Hoa, có nét mặt giống nét mặt người Trung Hoa, nhất là người Trung Hoa ở miền đông nam. Sự giống nhau về mặt nhân chủng trong hiện tại, nếu có lịch sử nâng đỡ, sẽ nói lên mạnh mẽ sự đồng nguyên trong quá khứ: Nhưng đồng nguyên thế nào? Có phải nguyên theo kiểu Arousseau đã trình bày hay không? Chúng tôi đã nói rằng không, vì thuyết đó không có sử liệu ủng hộ, và không hợp lý. Hay đồng nguyên với ý nghĩa này là dân vùng Hoa Nam, sau khi định cư ở vùng cỏ Việt không? Đó chính là điều chúng tôi sắp trình bày với những sử liệu có thể có.

Ngoài sự tương đồng về nhân chủng, giữa người Trung Hoa và Việt còn có nhiều tương đồng khác không kém phần quan trọng, như tương đồng về phong tục, về tập quán, về tôn giáo. Nghiên cứu những thói quen của Việt Nam trong mọi khía cạnh của đời sống, người ta sẽ ngạc nhiên tự hỏi sao hai dân có thể giống nhau đến thế. E. Biguet đã làm việc trong quyển *Les Annamites, Société, Coutumes, Religions*, và Pierre Gourou trong quyển *La Terre et l'Homme en Extrême Orient*, và cả hai đã có cảm tưởng như vậy. (26)

Nhưng, mặc dầu với một cách chậm chạp và khó khăn, phong tục, tập quán, tôn giáo, và có



thê thay đổi. Vậy, biết đâu, phong tục, tập quán tôn giáo của Việt Nam, ngày nay giống cha Trung quốc, trước kia vốn khác, và rồi qua thời Bắc thuộc dài đằng đằng đã dần dần bị đồng hóa với cha người Trung quốc? Đó chính là luận điệu của các sử gia chính thông và của những người theo họ. Thiết tưởng chả tương như vậy không phải là vô lý khi không những tương đồng khác và đồng thời được lịch sử chứng minh. Nay, sau khi đã nhận sự tương đồng về nhân chủng, lại thấy những tương đồng khác về các điểm phụ thuộc, thì sự giống nhau này còn đâu là một sự đồng hóa, mà trái lại là một sự đòi chuyển cả người lẫn phong tục, tập quán, tôn giáo.

Hơn nữa, đang khi các sử gia chính thông dựa vào sự kiện một nghìn năm Bắc thuộc để làm căn bản cho thuyết của họ nói rằng người Việt Nam đã bị đồng hóa, thì chính sự kiện một nghìn năm Bắc thuộc đó lại làm chứng ngược lại. Hỏi một nghìn năm Bắc thuộc đã Hoa-hóa người Việt Nam sẵn có ở chỗ Việt, hay đó là chính thời gian người Trung Hoa đã, đợt này rồi đợt khác, sang thực dân tại đây, và cuối cùng, khi mọi sự đã tỏ ra thuận lợi, đã đứng đây, lập một nước riêng, nước Việt Nam? Tài liệu lịch sử đã từng họ kiện giải thứ hai, như sẽ thấy.

Ngôn ngữ cũng là một khía cạnh cần phải nhắc đến, và đây nữa, sự tương đồng cũng rất rõ rệt. Hầu như có thể nói được rằng tiếng Việt Nam ngày nay, sau mười thế kỷ độc lập, vẫn còn là chính tiếng Tàu nhưng đọc lên một cách hơi khác với các cách đọc của những tiếng địa phương ở Trung Quốc. Có nhiên, trong Việt ngữ, đôi khi có xen vào một số những tiếng không phải gốc Tàu, như tiếng Mọi, tiếng Chăm, nhưng hiện tượng đó

không thể nói lên gì khác, ngoài sự người Việt Nam trên đường bành trướng, đã có gặp người Mọi, người Chăm, cũng một cách như họ đã gặp người Pháp trong thế kỷ vừa qua, và họ đã hầu như nhận một số tiếng Pháp vào trong kho ngôn ngữ của họ.

Người ta có thể nói chữ nôm là thứ chữ riêng của người Việt Nam. Thực ra, chữ nôm chỉ làm chứng một cách hùng hồn hơn rằng tiếng Việt rất lệ thuộc tiếng Tàu, bởi vì tiếng dùng và nghĩa tiếng đã giống của người Trung Hoa, mà còn phải dùng những yếu tố của văn tự Trung Hoa để phiên diễn cách đọc hơi riêng của mình. Đáng khác, chữ nôm đâu có phải có trước khi người Tàu đến, mà chỉ mới xuất hiện mấy năm sau khi người Việt Nam đã có một nền chính trị riêng. Cho nên, người ta rất có thể nói được rằng cách đọc riêng, thường được kể là đặc tính của Việt ngữ đó, mới xuất hiện sau khi quốc gia đã sống đời sông biệt lập, còn về trước, những người (sau này sẽ thành người Việt Nam) ở chỗ Việt, cũng nói một tiếng như người Trung Quốc. Và người ta phải nói thế, một khi đã làm chứng được rằng người Việt Nam ngày nay là người Trung Quốc đi cư sang đây trong thời Bắc thuộc.

Những tương đồng như vừa trình bày, đã đủ để nói lên rằng người Việt Nam bắt nguồn từ Trung Hoa. Khi bài bác các thuyết cha các sử gia chính thông, của Arousseau, của Madrolle, chúng tôi đồng thời cũng đã rút phạm vi tìm tòi lại, nói rằng, người Trung Hoa không sang thực dân ở chỗ Việt một cách đáng kể trước khi nhà Hán thôn tính vùng này. Trong thời nhà Triệu cai trị Nam Việt và bảo hộ đất Lạc Việt, chắc chắn đã có một số lệ tề người Trung Hoa đến định cư ở

đây, nhưng chưa có gì đáng lưu ý. Bây giờ đến lúc chúng tôi phải đem ra một số sự kiện lịch sử minh chứng sự người Trung Hoa di cư đến bờ Việt trong thời Bắc thuộc đã dần dần trở thành người Việt Nam.

### 3) Những sự kiện lịch sử.

#### a) ĐẠ NAM-TIÊN

Trong những sự kiện lịch sử to tát ứng hợp chủ trương vừa nói, trước hết phải kể cái đà nam tiến mạnh mẽ của người Trung Hoa và của người Việt Nam.

Bắt đầu từ thung lũng sông Vi lời đầu thiên kỷ thứ III trước kỷ nguyên, người Trung Hoa đã tiến vừa về đông vừa về Nam. Khi đại dương đứng họ lại về phía mặt trời mọc, bầy sức thúc đẩy họ đi xuống càng mãnh liệt hơn. Lối thể kỷ thứ tư trước Kỷ nguyên, cả vùng giữa sông Hoàng Hà và Dương Tử Giang đã có một nền văn minh chung, nền văn minh Trung Quốc. Khi Thủy Hoàng nhà Tần thống nhất xong thiên hạ, ông còn đẩy đà nam tiến xuống một nữa, vượt sông Dương Tử, vượt rặng Ngũ Lĩnh, đem dân Trung Hoa đến chiếm rải rác vùng châu thổ miền đông nam ở các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Công việc nhà Tần mới bắt đầu làm đó, nhà Hán đã tiếp tục và xúc tiến, và các triều đại sau đã kiện toàn.

Thê rồi, khi nhìn vào lịch sử Việt Nam, người ta lại nhìn thấy một hiện tượng tương tự xảy ra. Nếu đời Tùy, đời Đường, lực lượng Trung Quốc đã mở bờ cõi vào đến Hải Vân, thì trong các thế

kỷ sau, người Việt Nam, tách ra khỏi Trung Quốc từ sau thời Ngũ Đại, đã không ngưng chiến đấu để lần thêm vào đất Chiêm Thành, một nước bây giờ còn khá mạnh. Họ đã thành công một cách chắc chắn đến nỗi tất cả đất Chiêm Thành và một phần đất Chân Lạp đã ở dưới chủ quyền của họ.

Đó là hai sự kiện lịch sử giống nhau và nói tiếp nhau, trong thời gian và trong không gian. Và người ta có quyền tự hỏi sao sự chấp nối của hai sự kiện đó, nghĩa là của đà Nam tiến, lại diễn ra một cách khéo léo như vậy? Phải chăng đã có một sự sắp xếp giữa hai quốc gia để nước này làm cho xong việc nước kia đã bắt đầu làm? Ước đoán này không thể nào chấp nhận được, vì không có căn cứ lịch sử tí nào hết. Và người ta chỉ còn có một hướng nữa để ớc đoán, đó là không cần gì phải sắp đặt, bởi vì cái đà Nam tiến đã nằm sẵn trong ý chí của nhân dân Việt Nam. Trước là người Trung Quốc, nhưng đã biệt lập về phương diện chính trị, người Việt Nam cảm thấy có bốn phần phải thi thố sức sông mãnh liệt tiến bởi đã truyền lại cho và bành trướng mãi theo đà cha ông đã đặt trước.

Tình cách tự nhiên trong việc người Việt Nam tiếp tục đà Nam tiến của người Trung Quốc, bởi vì họ bắt gốc từ người Trung Quốc mà ra, càng thấy được rõ hơn nữa, khi chúng ta nhớ lại rằng vào thế kỷ 17, 18, chính một số người Trung Quốc tự Trung Quốc sang đã giúp các Chúa Nguyễn hoàn thành mau chóng công cuộc chiếm cứ Thủy Chân Lạp. Năm 1679, lời bày chực chiếc ghe chở chừng ba nghìn người và một số quan lại cao cấp Trung Hoa đến cửa Đà Nẵng. Người cầm đầu là những cựu thân nhà Minh như Dương Ngạn Dịch, trần thủ Long Môn (Quảng Tây), Trần Thượng Xuyên,

tổng binh Chân Cao (Quảng Tây). Họ đến xin Hiến Vương nhận họ làm con dân, và xin một địa điểm để sinh cơ lập nghiệp. Chúa Nguyễn đã cho họ vào chiếm các nơi như Biên Hòa, Mỹ Tho, và những chỗ đó sẽ thành những bàn đạp cho người Việt Nam bành trướng. Một người Trung Hoa khác là Mạc Cửu ở Hà Tiên cũng vậy. Ở Quảng Đông sang đây vào cuối thế kỷ 17, ông đã giúp chính quyền Cao Man làm cho Phương-Thành (sau gọi là Hà Tiên) trở nên trù phú. Chẳng bao lâu, nhận thấy những kế cai trị nước đó không xứng đáng ông giúp đỡ, ông đã xin với Minh Vương (1691-1725) cho ông ta thần phục, và Minh Vương đã đặt ông làm Trấn thủ Hà Tiên. (Con cháu ông đã trung thành mãi với nhà Nguyễn cho đến khi cả vùng đó trở thành đất Việt Nam vĩnh cửu.

### b) NAM VIỆT, MỘT ĐỢT THỰC DÂN DỌN ĐƯỜNG.

Muốn biết rõ những gì đã xảy ra ở cổ Việt, đợt thực dân cuối cùng của người Trung Quốc, chúng ta thử nhìn kỹ hơn vào những gì đã xảy ra ở đợt trước đó, tại Nam Việt.

Khi nhà Tần có ý chiếm vùng Ngưu Lĩnh, chẳng những họ gửi lực lượng đến Lĩnh Nam, mà họ còn cho những người không phải là binh sĩ đến lập nghiệp. Đoàn sau đây của Sử ký cho biết điều đó: « Năm thứ 33 (đời Tần Thủy Hoàng, tức là năm 214 trước Kỷ nguyên), nhà Tần sai rất cả những kẻ lang thang, vô thừa nhận, bọn ăn đưng ở nhà, và bọn con buôn đi chiếm đất Lục Lương. Ông lập ra các quận Quê Lâm, Nam Hải, và Tương, và đây những người có tội đến ở để giữ ». (17)

Ở một đoạn khác, Sử ký nói tóm lại việc trên đây và thêm một vài chi tiết cho thấy rõ chính sách « thực dân » xưa của người Trung quốc. Sách chép :

« Khi Thủy Hoàng nhà Tần thôn tính xong thiên hạ và dẹp yên được Dương Việt, ông lập các quận Quê Lâm, Nam Hải và Tương. Trong mười ba năm, ông bắt bọn còn còn đó tù tội đến ở rải rác khắp nơi (tập xứ) giữa dân Việt ». (28)

Tiếng tập xứ nói rõ ý kiến ở một nơi một ít đầu đầu cũng có để rồi phát triển theo kiểu vết dẫu loang. Cách này hết sức công hiệu để làm chủ cả một vùng đất rộng lớn, vì đang khi người Tần đến ở chung giữa người Việt, thì hạng người này lại rút đi, vào ở những chỗ xa xôi hoang rậm. Lưu Ân đã chép : « Việt nhân nhập rừng bực trung dự cảm thú xứ, mặc kháng vì Tần lỗ ». (Người Việt tất cả rút vào chỗ hoang rậm ở với cảm thú chứ không chịu làm tôi người Tần). (29)

Thử hỏi số binh sĩ và thường dân được chính quyền nhà Tần gửi đến vùng Lĩnh Nam là bao nhiêu? Điều đó không sao biết rõ được, nhưng người ta có thể phỏng đoán nhờ sự kiện sau đây. Bây giờ, trong số những người chỉ huy công cuộc chinh phục miền nam có Triệu Đà Khi lực lượng chinh phục đã thắng, Đà được đặt làm Lệnh Long Xuyên. Tại đây, rất có binh sĩ và một số những kẻ nhà Tần gửi đến để sinh sống. Nói cách khác, tại đây chỉ có một phần trong số người Trung quốc được đi cư về Nam. Vậy mà Đà đã phải sai « sứ mang thư về triều xin gửi đến ba vạn con gái hoặc đàn bà góa để gả làm vợ binh sĩ » (Sứ nhân thượng thư cầu nữ vô gia giátam vạn

nhân dĩ vi sĩ tốt y bô). Nếu thực sự triều đình cho, thì ở đó đã có ba vạn gia đình. (30)

Ở đây, nên chú ý đến một khía cạnh của vấn đề, nó sẽ giúp hiểu rõ hơn sự hình thành của dân tộc Việt Nam. Tại sao Triệu Đà lại phải dâng thư xin gởi phụ nữ từ Trung quốc đến Nam Hải? Có phải vì ở đây thiếu phụ nữ không? Điều đó có thể như vậy, nhưng nó chưa trả lời đầy đủ cho câu hỏi. Một lực lượng chiếm đóng như của Triệu Đà chẳng những có thể ăn cướp được đất đai, mà còn có thể ăn cướp người nữa. Một điều có thể giải đáp được nghi vấn, đó là người Việt không cùng một loại như người Trung quốc. Chẳng những họ thiếu văn minh, mà họ còn thuộc về nhiều giống bán khai khác nhau, thích sống tự do ở chỗ hoang rậm hơn là ép mình vào khuôn khổ lễ giáo. Với hạng người như thế, dân Trung quốc di cư đến chỉ có thể có những liên lạc rất cần thiết và nhất thời, chứ không sao nổi được dây thân tình thâm thiết và lâu dài như việc kết tóc xe tơ chẳng hạn.

Sau khi những việc như trên đã xảy ra, và cơ hội tốt đã đến, Triệu Đà đã đứng lên lập thành một nước mới. *Tiền Hán thư* chép: «Đến thời Nhị Thế, viên úy Nam Hải là Nhâm Ngao lâm bệnh nặng gần chết, mời viên lệnh Long Xuyên là Triệu Đà đến, nói rằng: Nghe bọn Trần Thắng làm loạn hào kiệt phản nhà Tần tự lập. Nam Hải là chỗ xa xuôi, sợ binh sĩ đến đây cướp phá, tôi muốn cắt quân cắt đứt đường liên lạc để tự vệ, đợi xem loạn của các chư hầu ra sao. Nhưng rồi bệnh thành trầm trọng, ông lại nói: Phiến Ngung có núi non hiểm trở, nam bắc đông tây rộng đến mấy nghìn dặm, lại có người Trung quốc giúp đỡ, cũng có thể làm chủ một châu và làm

thành một nước; các trưởng lại trong quận không ai xứng đáng để tôi đem mưu đó ra bàn, nên mời ông đến nói cho biết. Tức thì ông viết giấy đặt Đà làm Úy Nam Hải». Và khi Ngao mất rồi, Đà đã cắt đứt liên lạc với nhà Tần và lập thành nước Nam Việt. (31)

Theo như vừa trình bày, về công cuộc Nam chinh của Trung quốc và mưu mô của Triệu Đà, chúng ta thấy rõ mấy sự kiện sau đây:

- cuộc Nam tiến là một cuộc « thực dân » (trồng người)
- dân di cư đến đất mới đã được tổ chức làm sao để có thể chiếm được một khu vực rộng lớn và lập cơ sở lâu dài,
- dân ở lại đất mới gồm nhiều thành phần, quan lại, binh sĩ, thương gia, tội nhân...
- Khi có cơ hội đất mới sẽ tách ra làm một nước mới dựa vào « người Trung quốc » định cư giúp đỡ.

#### 4) Người Trung quốc định cư ở cổ Việt.

Không cần phải nhắc lại là từ năm 111 trước Kỷ nguyên, nhà Hán đã chiếm đất cổ Việt. Từ đó đợt « thực dân » cuối cùng của Trung quốc bắt đầu, nó sẽ kết thúc bằng sự thành lập một quốc gia mới, nước Đại Cổ Việt. Những việc xảy ra tại đây cũng chẳng khác gì những việc đã xảy ra ở Nam Việt, nhưng hai bên không phải hoàn toàn giống nhau. Nước Nam Việt đã được gây dựng quá vội vàng, vị trí của nước Nam Việt

lại không có những biên giới thiên nhiên vững mạnh trần giũ, bởi đó không lạ gì, sau một thời độc lập, nước Nam Việt lại bị Trung quốc thôn tính. Nước Việt Nam hình thành từ từ, trải một thời dài ngọt ngào thế kỷ, lại được cả một vùng sông núi oai hùng phòng vệ, không lạ gì một khi đã độc lập là độc lập mãi, dầu có nhiều lần Trung quốc đã dốc cả lực lượng sang cò ép Việt Nam nổi dậy xưa, cũng không thể nào thành công. Sở dĩ sự hình thành của Việt Nam phải mất nhiều năm, cũng là vì sự núi non hiểm trở vừa nói. Dầu vậy, số người Trung quốc di cư sang cò Việt vẫn một ngày một đông, đông mãi...

Vào cuối đời Tây Hán, số người này đã khá lớn. Khi *Tiền Hán thư* nói Giao Chỉ có 746.237 người, Cửu Chân có 186.013 người và Nhật Nam có 65.460 người, trong đó một phần không nhiều thì ít phải gồm người Trung quốc di cư đến. Đầu thời Đông Hán, họ chắc chắn đã là một thành phần đáng kể. Sử liệu chung quanh vẫn để hai Bà Trưng và Mã Viện đều làm chứng như vậy. (32)

Thật thế, khi đọc «Mã Viện truyện» của *Hậu Hán thư* người ta có thể thấy nhiều chỗ để lộ ra một sự kiện rất đáng lưu ý đó là chữ *thành* khi nói rằng người man di nổi dậy đã cướp phá hơn sáu mươi thành. Cát nghĩa chữ *thành* này, Henri Maspéro đã nói nó không phải chỉ thành quách. Nếu vậy, nó chỉ gì? Ông đã đáp câu hỏi đó một cách khí vu vơ. Lời ông: «Sáu mươi lăm thành quy thuận Trung quốc đó chỉ có thể là những trụ sở có bờ phòng kiên cố của các tù trưởng Thái ở vùng châu thổ và miền thượng du». Lời này chẳng những thật sách về mặt lý luận mà còn tỏ ra là ít hiểu chữ Hán nữa. Ha

chữ «khẩu lược» của *Hậu Hán thư* đã được ông dịch là «se soumirent», và vì dịch sai như vậy, quan niệm của ông về cuộc nổi dậy đã bị lệch lạc. Có lẽ ông không thể tin được là người Trung quốc đã quy thuận Trung Trắc nên ông mới quay về các tù trưởng Thái. Nhưng đem các tù trưởng Thái vào đây là ông đã làm một việc mâu thuẫn với lịch sử. Hỏi ở Bắc Việt xưa nay làm gì có người Thái ở vùng châu thổ? Lại nếu tất cả dân man di «giai ứng chi», thì đâu họ còn phải qui thuận hai bà Trưng? (33)

Nhưng, theo sách địa chí của *Hậu Hán thư* thì bây giờ huyện gọi là thành, vậy có thể rằng hơn sáu mươi thành đây là chỉ hơn sáu mươi huyện chăng? Giải thích thế càng không được nữa, vì chúng ta có thể biết được những quận có dân man di nổi dậy, mà số thành của các quận đó quá ít. Đây tên các quận và số thành của nó:

Giao Chỉ	10	thành
Cửu Chân	7	thành
Nhật Nam	5	thành
Hợp Phố	5	thành

(34)

Tổng cộng 27 thành

Nay, muốn biết những thành bị quân Bà Trưng và dân man di khẩu lược đó là gì, trước hết nên nhớ rằng đó chỉ có thể là những nơi thuộc về phe địch của dân Lạc Việt, và trong trường hợp này là người Trung quốc. Đây là một cuộc xung đột, giữa người thổ dân, một bên, và người ngoại lai, bên kia, nên bất cứ ai là người Trung quốc, không kể là sĩ hay quan lại, hay thường dân, đều là kẻ thù của người bị trị. Bởi đó, tất cả các trại định

cư của người Tàu đến phải đào hào đắp lũy để phòng thủ. Những nơi họ ở rải rác đều phải tập trung lại để có đủ sức chống cự với thổ dân. Những «đồn trại» nhứt thời này, cộng với những đồn trại và những thành thực sự, mới có thể lên được đến con số hơn sáu mươi. Như vậy, chúng ta thấy được rằng dân Trung quốc đến định cư đã khá nhiều.

Một tài liệu khác cũng có thêm điều đó. Trong *Thủy Kinh chú* có một câu xưa nay làm bạn tâm các sử gia nhiều. Nói về lực lượng Mã Viện kéo sang đánh cổ Việt, sách tờ chép: « Năm Kiến Võ thứ 19, Mã Viện tâu trình vua rằng: Nhân đã cần thân tiến vào Giao chỉ với một toán binh Giao chỉ là 12.000 người, hợp với đại binh 20.000 và thuyền xa lớn bé rất cả hai nghìn chiếc ». Hỏi Mã Viện sang đánh Giao chỉ, sao lại có 12.000 tinh binh Giao chỉ để ứng hộ đại quân của ông? Số tinh binh đó ở đâu mà đến? Trả lời cho câu hỏi khác ngoài phỏng đoán. Ông phỏng đoán rằng: « tinh binh Giao chỉ » đây là binh sĩ lấy ở Quảng Đông và cho rằng giải thích như vậy là xuôi hơn hết. Ông nhắc lại một sự kiện lịch sử để làm căn bản cho lý luận của ông, đó là dưới thời Hán « tiếng Giao chỉ có hai nghĩa, một nghĩa chỉ quận Giao chỉ tức là Bắc Việt, và một nghĩa rộng chỉ khu vực chín quận thuộc quyền thứ sử Giao chỉ, khu vực này vào đầu thế kỷ thứ ba sẽ thành Giao châu. Hiện nhiên rằng đây phải theo nghĩa thứ hai, vì quận Giao chỉ đã làm loạn ». (35)

Maspéro nghĩ rằng đó là hiển nhiên, nhưng thực sự không thực hiện nhiệm là bao nhiêu. Hai tiếng Giao chỉ ở bên cạnh nhau trong một câu văn khó mà chỉ hai nghĩa xa nhau như thế. Lại Mã Viện không phải là một người không có óc nhận

xét về địa lý. Chính ông đã cắt Tây Vu để lập hai huyện mới là Phong Khê và Vọng Hải. Chắc chắn rằng khi viết một tờ tâu quan trọng, ông cũng có gắng cho khỏi điểm lăm, và đều thực sự hai tiếng Giao chỉ có nghĩa khác nhau, hẳn ông đã biết thêm những tiếng quận và bộ vào những chỗ cần thiết. Đằng này, đã không làm như vậy, ông còn mạnh mẽ lặp lại tiếng Giao chỉ, như là muốn nhấn thêm vào ý kiến rằng hai tiếng chỉ cùng một nghĩa. Một ghi nhận nên có nữa, là ở Giao chỉ vốn có một số quân thường trực để bảo vệ các viên thứ sử, thái thú, nhưng số quân này thường đến bốn nghìn là cùng. Giả sử nhà cầm quyền có sẵn trong tay 12.000 tinh binh, chắc gì lực lượng Trung Trắc đã thắng được ông.

Maspéro có thể cho rằng lý luận của ông là hiển nhiên, là vì, theo ông, « quận Giao chỉ đã làm loạn ». Có ngờ đâu, nào có phải tất cả quận Giao chỉ làm loạn. Những người làm loạn như sử cho biết, chỉ là người Lạc Việt và dân man di. Bên cạnh những thứ người này còn có người Trung quốc, và ở cổ Việt, quận Giao chỉ là nơi đông hơn các nơi khác. Bị người Lạc Việt và dân man di « khầu lược », họ đã trở chức cư về, nhưng không phải khắp mọi nơi đều phải như vậy như thế. Những chỗ có giao lưu với dân man di chỗ hai thứ dân ở gần nhau, mẹ ta họ ta, họ ta mẹ ta, vì người Lạc Việt thường sống ở những chỗ cận sơn, hợp với đời sống bán khai cũ. Ở những chỗ này, dân Trung quốc đi cư sang đa số lại ở gần những trung tâm hành chính, những đồn trại, và những chỗ đất tốt ở vùng châu thổ để canh tác. Như thế, chỗ nào đã bị khầu lược, thì mong lực lượng Trung quốc sang để đánh bại đời phương, còn chỗ nào chưa bị khầu lược hay bị

khâu lược mà chóng cự được, phây cũng mong lực lượng chính quyền sang để tái lập an ninh chung. Trong sự mong chờ hồi hộp đó, sẽ không lạ gì nếu người Giao Chỉ (những người Trung quốc định cư) khi được tin quân của Phục ba tướng quân sắp đến, đã lập thành một đạo quân, một đạo tinh binh, lên đến 12.000 người đi đón đại quân và cùng với đại quân vào đánh bại hai bà Trưng.

Sự người Trung Quốc đã định cư khá đông ở chỗ Việt vào đầu Kỷ nguyên, có thể nói được là không còn có gì đáng hoài nghi. Nhưng không phải họ chỉ định cư ở Giao Chỉ mà thôi, mà đến cả những nơi xa xôi như Nhật Nam nữa. Một việc xảy ra vào năm 138 đã tiết lộ một vài khía cạnh rất đáng lưu ý về vấn đề này. Bây giờ quân Lâm áp tấn công Nhật Nam và thứ sử Giao Châu là Giả Xương vào đánh đuổi, lại bị địch vây lấy lâu ngày. Khi Hiều Thuận Đê nhà Hán hội đình thần lại vấn kế để đối phó, Lý Cồ bàn không nên gửi lực lượng sang và đề nghị rằng :

«Kinh nghiệm cho biết là châu quận có đủ sức đảm nhiệm công việc. Nên chọn những người dũng lược, nhân từ, có tài làm tướng soái, để đặt làm thứ sử, thái thú, và bảo họ trú lại tại Giao Chỉ. Ở Nhật Nam, nay binh thì cô, lương thì thiếu, giữ đã không được, còn nói gì chuyện đánh. Vậy nhất thiết hãy tản cư quan lại và dân cư ra Bắc, nương nhờ vào Giao Chỉ đã, đợi tình hình yên ổn lại truyền cho họ ai đâu về đây. Trong lúc đó, hãy chiêu mộ dân man di để họ đánh lấy nhau, chờ vàng lụa vào cho họ, hề ai có tài làm phản gián thì hứa với họ bao giờ được việc sẽ phong hầu cho và sẽ cắt đất tặng thưởng». (36)

Lời của Lý Cồ chứa chắt nhiều ý nghĩa. Trước

hết tiếng «dân cư» đi theo tiếng «quan lại», như vừa thấy, chắc chắn không phải chỉ tất cả những ai sinh sống ở Nhật nam thời bấy giờ. Vì lẽ Lý Cồ đã phân biệt có hai loại người ở Nhật nam (và ý ông có lẽ chỉ cả vùng chỗ Việt), và một loại ông đã gọi là man di, thì loại kia, loại đi kèm theo «quan lại», tất nhiên phải là «hoa». Rồi, những người «hoa» này đã vào Nhật nam để sống lâu dài tại đây, chứ không phải chỉ tạm trú trong một thời, vì Lý Cồ cho biết là «đợi tình hình yên ổn, lại truyền cho họ ai đâu về đây». Như thế, không thể nào chối cãi được rằng, vào năm 138, một niên biểu tương đối sớm, đã có nhiều người Trung Hoa chọn vùng Nhật nam làm quê hương lâu dài.

Một nhận xét khác không kém quan trọng, đó là sự triều đình Trung quốc lo lắng cho người dân ở Nhật nam. Chúng ta vừa thấy những người dân đó là người Trung quốc, bởi vì nếu họ không phải là người Trung quốc, đầu triều đình nhà Hán phải lo lắng cho họ đến thế. Điều đó nói được là đã hiển nhiên. Nhưng chỗ chúng tôi muốn nhấn mạnh, là bên cạnh sự Bắc triều có lòng ưu ái đối với số phận của người «dân» này, lời của Lý Cồ lại tỏ ra hết sức hững hờ, nếu không phải là tàn nhẫn, đối với loại người man. Câu «mộ man di sử tự tương công» chẳng những làm chứng một thái độ «sống chết mặc bay», mà còn nói lên một chủ trương khai thác độc ác sinh mạng của loại người không phải cùng một văn minh. Thấy cách cư xử đó đối với người man di, tức là thổ dân, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi nghe Lý Cồ chỉ gọi đồng bào của ông là «dân». Hỏi những người khác không phải là dân sao? Lúc người

Tàu sang định cư còn thừa thớt, thì thổ dân cũng là dân. nhưng một khi số người Tàu đã đông khá, một vấn đề xuất hiện: Không phải chỉ có thể yên tâm khai thác, mà còn phải lo đến việc khai hóa. Khai hóa cho cả mọi người sao? Có lẽ chính quyền Trung Quốc nghĩ rằng không tiện và không có thể. Như vậy phải có một sự phân biệt, hay nói cho đúng hơn, một sự kỳ thị. Có ngày, chẳng những trong tư tưởng, mà còn cả ở trong chính sách (pháp) cả trong sổ sách, người ta sẽ loại người man di ra khỏi hàng ngũ công dân. Đoạn văn trích trên đây đã đánh dấu một bước tiến theo hướng đó.

Bây nhiêu chứng tích, hợp với bao nhiêu chứng tích khác trình bày rải rác trong tập này dồn lại, bắt chúng tôi phải kết luận rằng sự hình thành của dân Việt Nam đã bắt đầu từ thời nhà Hán sang cai trị cổ Việt và kéo dài, suốt mười thế kỷ mới hoàn tất với sự Ngô Quyền, rồi Đinh Bộ Lĩnh tách rời ra khỏi Trung quốc để lập một nước mới. (37)

## CHU THÍCH

Ngô Sĩ Liên,

1. Toàn thư, Ngoại kỷ, quyển 1, tờ 1a.
2. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn, quyển 1, tờ 5b.
3. Khám định Việt sử Thông giám Cương mục, quyển thứ, tờ 9a.
4. Cương mục, Tiền biên, quyển 2, tờ 8a.
5. Cương mục, Tiền biên, quyển 2, tờ 29b.
6. Séraphin Couvreur Chou king, *Les Annales de la Chine*, Cat asia, Paris, 1900, trang 70, 72.
7. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn quyển 1, tờ 3a.
8. Léonard Aourousseau, « La Première Conquête Chinoise des Pays Annamites » BEFEO., tập XXIII, trang 245-264.  
Edouard Chavannes, *Mémoires historiques de Se-ma Ts'ien*, Paris, trong lời dẫn nhập, trang LXXVIII.
9. Tư Mã Thiên, Sử ký, quyển 43, trong bộ *Nhi thập Ngũ sử*, trang 150 cột 3.
10. Tư Mã Thiên, cùng một chỗ, ở phần chính nghĩa.
11. Aourousseau, bài đã dẫn, trang 253.
12. Aourousseau, bài đã dẫn, từ trang 255 đến 263.
13. Lữ Shih peng, *Bắc thuộc thời kỳ dịch Việt Nam, Trung Việt quan hệ sử*, Tân Á nghiên cứu sở Hong kong, 1964, trang 2.
14. Claude Madrolle, « Le Tonkin ancien, » BEFEO. tập XI, trang 310.
15. Tư Mã Thiên, sách đã dẫn, quyển 41, trang 146 cột 1.
16. Aourousseau, bài đã dẫn, trang 254.
17. Mathias Tchang, S. J. *Synchronismes Chinois*, Imprimerie de la Mission catholique, Chang hai, 1905, trang 105-110.
18. Tư Mã Thiên, sách đã dẫn, quyển 41, trang 147 cột 1.



19. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 108-116.
20. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 313.
21. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 312.
22. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 313.
23. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 314.
24. Madrolle, **cùng một chỗ**.
25. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 315.
26. Colonel E. Biguet, **Les Annamites, Société, Coutumes, Religions**, Challamel, Paris, 1906.  
— Pierre Gourou, **Terre et l'Homme en Extrême-Orient**, Armand Colin, Paris, 1952.
27. Tư Mã Thiên, **sách đã dẫn**, quyển 6, trang 25 cột 2.
28. Tư Mã Thiên, **sách đã dẫn**, quyển 113, trang 251 cột H.
29. Lưu An, **Houai-nan tseu**, quyển 18, Nhân Gian huân, tờ 18a, cột 8.
30. Tư Mã Thiên, **sách đã dẫn**, quyển 118, trang 260, cột 2.
31. Tư Mã Thiên, **chỗ vừa dẫn**.
32. Ban Cố, **Tiền Hán thư**, quyển 28, trang 426 cột 4.
33. Henri Maspéro, **Etudes d'Histoire d'Annam. V. L'Expédition de Ma Yuan**, BEFEO. tập XVIII trang 13 chú 2.
34. Phạm Việp, **Hậu Hán thư**, quyển 33, trang 710, cột 2.
35. Lê Đào Nguyên, **Thủy kinh chú**, quyển 116, tờ 3b.  
Henri Maspero, **bài đã dẫn**, trang 14, chú 7.
36. Tư Mã Quang, **Tư Trị Thông Giám**, quyển 52, tờ 8b.
37. Nguyễn Phương, «Tiên trình hình thành dân tộc Việt Nam», **Đại Học**, Huế, số 32.

## CHƯƠNG THỨ BẢY

### Hành chánh cổ Việt thời Bắc thuộc